

Bản án số: 120 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13/8/2021

V/v: “Ly hôn và con chung”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Khánh Thiện.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

Ông Nguyễn Đức Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Sơn – Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 219/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc ly hôn và nuôi con chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị O**, sinh ngày 25/7/1981.

ĐKHKT: Thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Trần Phú Đ**, sinh ngày 06/11/1981.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: ĐKHKT: Thôn H, xã Chi L, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Đài Loan.

(Chị O có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt không lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thị O trình bày:*

Chị và anh Trần Phú Đ kết hôn ngày 08/9/2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng bố mẹ tại thôn H, xã C, huyện T,

tỉnh Hải Dương được ba tháng thì ra ăn riêng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, đến tháng 7/2004 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do cuộc sống khó khăn, kinh tế eo hẹp, anh Đ không hiểu và tôn trọng chị. Năm 2016 Anh Đ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Đến tháng 6/2016 anh Đ trốn ra ngoài lao động, thời gian đầu anh Đ vẫn liên lạc về với chị, đến đầu năm 2017 anh Đ không liên lạc về với mẹ con chị. Từ đó đến nay anh Đ không về Việt Nam, thỉnh thoảng anh Đ có gọi điện về cho con qua mạng xã hội. Anh Đ bảo không về Việt Nam đến khi nào bị bắt mới về, không gửi tiền về cho mẹ con chị, không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Trần Thanh B, sinh ngày 16/10/2009. Hiện nay các cháu đang ở cùng với chị. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả hai con và tự nguyện không yêu cầu anh Đ phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

- Về tài sản chung và công nợ: Vợ chồng không có tài sản chung và không nợ ai, không ai vay nợ vợ chồng có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 23127/QLXNC-P5 ngày 10/12/2020 thể hiện: Có trường hợp Trần Văn Đ sinh ngày 06/11/1981 tại Hải Dương, CMND số: 141954045 địa chỉ: C, huyện T, tỉnh Hải Dương; đã được Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp hộ chiếu số B5206381, có giá trị đến 22/04/2021, có thông tin xuất cảnh ngày 15/02/2016 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu nêu trên, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Ôn không cung cấp được địa chỉ của anh Đ tại Đài Loan. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã lấy lời khai của ông Trần Phú C là bố đẻ của anh Trần Phú Đ, ông C xác nhận anh Đ vẫn thỉnh thoảng liên lạc về nhà. Tòa án yêu cầu ông Đ cung cấp địa chỉ của anh Đ ở Đài Loan và yêu cầu anh Đ gửi văn bản trình bày ý kiến, quan điểm của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của chị O nhưng ông C không cung cấp được địa chỉ của anh Đ, anh Đ cũng không có văn bản gửi về. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho ông C đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án ông C xác định đã thông tin cho anh Đ biết, anh Đ có quan điểm nhất trí ly hôn với chị O và đồng ý giao hai con cho chị O nuôi dưỡng. Về tài sản không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa.

Về nội dung: Đã phân tích, đánh giá yêu cầu của Nguyên đơn, căn cứ tài liệu có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị O được ly hôn anh Trần Phú Đ.

- Về con chung: Giao cháu là Trần Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Trần Thanh B, sinh ngày 16/10/2009 cho chị O nuôi dưỡng và chăm sóc. Chị O tự nguyện không yêu cầu anh Đ phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị O không cung cấp được địa chỉ của anh Đ lao động tại Đài Loan. Theo hướng dẫn công văn 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án hai lần yêu cầu gia đình anh Đ cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được, đồng thời Tòa án cũng đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Do đó Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ.

Chị O có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần thứ hai. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị O và anh Đ.

[2]. Về Quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thi O và anh Trần Phú Đ được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 08/9/2002 tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cuộc sống khó khăn, kinh tế eo hẹp, anh Đ đi lao động ở nước ngoài nhưng từ năm 2017 anh Đ không quan tâm đến chị O, không gọi điện, không gửi tiền về cho chị O, điều đó chứng tỏ vợ chồng không có sự chia sẻ, quan tâm đến nhau. Nay chị O xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ. Về phía anh Đ cũng đã được gia đình cho biết Tòa án đang giải quyết ly hôn theo đơn xin ly hôn của chị O. Anh Đ cũng có quan điểm đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy đời sống chung giữa chị O và anh Đ không có, mục đích hôn nhân của hai người không đạt được nay anh chị mỗi người một nơi,

khoảng cách về địa lý càng khiến anh chị không thể cải thiện được cuộc sống vợ chồng nên cần giải quyết cho chị O được ly hôn anh Đ theo quy định tại Điều 56 Luật HNGĐ là phù hợp tình hình thực tế.

[3]. Về con chung: Chị O và anh Đ có 02 con chung là Trần Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Trần Thanh B, sinh ngày 16/10/2009. Hiện nay hai cháu đang ở với chị O. Chị O có nguyện vọng được nuôi hai con và tự nguyện không yêu cầu anh Đ phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung anh Đ nhất trí. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của hai cháu Kh và cháu B. Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị O về việc xin được nuôi hai con, chấp nhận sự tự nguyện của chị O không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 - Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4]. Về án phí: Chị O phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Nguyễn Thị O được ly hôn anh Trần Phú Đ.

2. Về con chung: Giao con Trần Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Trần Thanh B, sinh ngày 16/10/2009 cho chị Nguyễn Thị O nuôi dưỡng đến khi tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị O không yêu cầu anh Đ phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

*Anh Đ được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở quyền này.*

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị O phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000đ chị Ôn đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số AA/2018/0004785 ngày 18/11/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị O đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết

bản án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***

**Phạm Thị Khánh Thiện**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Hạnh   Nguyễn Thị Bích Liên**

**Phạm Thị Khánh Thiện**

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***

*Dương;*

*- UBND phường Thất Hùng, thị xã*

*Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;*

*- Các đương sự;*

*- Lưu hồ sơ vụ án.*

**Phạm Thị Khánh Thiện**

**BÁO CÁO AN**

**XÉT XỬ NGÀY 21/7/2020**

**TP. Phạm Thị Khánh Thiện**

- Nguyên đơn: **Chị Hoàng Thị Liên**, sinh ngày 16/3/1990.

HKTT: Khu dân cư Khang Thọ, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải  
Dương.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 2, khu 6, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn Trường**, sinh ngày 19/8/1981.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu dân cư Khang Thọ, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Nhật Bản.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại biên bản lấy lời khai chị Hoàng Thị Liên trình bày:*

Chị với anh Nguyễn Văn Trường kết hôn vào ngày 09 tháng 6 năm 2015. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Chí Minh, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn thì hai vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách hai vợ chồng không hòa hợp dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi vã và bất đồng quan điểm sống với nhau. Hiện nay anh Trường đi Nhật Bản làm ăn rất ít khi liên lạc về gia đình khiến tình cảm vợ chồng xa cách, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng càng mâu thuẫn trầm trọng. Nay chị xác định cuộc sống giữa chị và anh Trường không có hạnh phúc, đã từ lâu không ai quan tâm đến ai vì cả hai không còn tình cảm với nhau. Do vậy, chị nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết cho chị ly hôn anh Trường để sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Thị Hà Vy, sinh ngày 12/01/2012. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu Vy. Công việc của chị hiện nay là buôn bán mỹ phẩm với mức thu nhập 07 triệu/tháng đủ điều kiện để nuôi cháu Vy. Vì hiện nay anh Trường không ở Việt Nam nên chỉ có chị mới đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Vy. Chị tự nguyện không yêu cầu anh Trường cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên: Chị xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Liên không cung cấp được địa chỉ của anh Nguyễn Văn Trường tại Nhật Bản. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã lấy lời khai của ông Nguyễn Văn Thịnh và bà Nguyễn Thị Dung là bố mẹ của anh Nguyễn Văn Trường, ông Thịnh, bà Dung xác nhận anh Trường vẫn thỉnh thoảng liên lạc về nhà. Tòa án yêu cầu ông Thịnh, bà Dung cung cấp địa chỉ của anh Trường ở Nhật Bản và yêu cầu anh Trường gửi văn bản trình bày ý kiến, quan điểm của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Liên, nhưng ông Thịnh, bà Dung không cung cấp được địa chỉ của anh Trường, anh Trường cũng không



có văn bản gửi về. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho ông Thịnh, bà Dung, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, ông Thịnh, bà Dung xác định đã thông tin cho anh Trường biết, anh Trường có quan điểm nhất trí ly hôn với chị Liên và nhất trí giao con cho chị Liên nuôi, về tài sản không yêu cầu tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Liên không cung cấp được địa chỉ của anh Trường lao động tại Nhật Bản. Theo hướng dẫn công văn 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án hai lần yêu cầu gia đình anh Trường cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được, đồng thời Tòa án cũng đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Nên áp dụng công văn 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục cổ tình giấu địa chỉ.

Chị Liên có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Trường vắng mặt lần thứ hai. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Liên và anh Trường.

[2]. Về Quan hệ hôn nhân:

Chị Hoàng Thị Liên và anh Nguyễn Văn Trường được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 09/6/2015 tại UBND xã Chí Minh, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương (Nay là phường Chí Minh, thành phố Chí Linh) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình hai bên không hợp dẫn đến từ lâu anh chị đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Nay chị Liên xác định tình cảm vợ chồng không còn và có đơn xin ly hôn anh Trường. Về phía anh Trường cũng đã được gia đình cho biết Tòa án đang giải quyết ly hôn theo đơn xin ly hôn của chị Liên. Anh Trường cũng có quan điểm đồng ý ly hôn. HĐXX xét thấy đời sống chung giữa chị Liên và anh Trường không có, mục đích hôn nhân của hai người không đạt được nay anh chị mỗi người một nơi, khoảng cách về địa lý càng khiến anh chị không thể cải thiện được cuộc sống vợ chồng nên cần giải quyết cho chị Liên được ly hôn anh Trường theo quy định tại Điều 56 Luật HNGĐ là phù hợp tình hình thực tế.

[3]. Về con chung: Chị Liên và anh Trường có 01 con chung là Nguyễn Thị Hà Vy, sinh ngày 12/01/2012. Do cháu Vy còn nhỏ cần có sự chăm sóc của người mẹ. Bản thân chị Liên tuy là lao động tự do nhưng thu nhập ổn định đủ đảm bảo nuôi con; anh Trường không ở Việt Nam nên không thể chăm sóc con. Do vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Liên về việc giao con chung cho chị Liên nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị Liên không yêu cầu anh Trường cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 - Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về tài sản chung, công nợ chung: chị Liên không đề nghị nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Hoàng Thị Liên phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

#### QUAN ĐIỂM CỦA THẨM PHÁN

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Hoàng Thị Liên được ly hôn anh Nguyễn Văn Trường.

2. Về con chung: Giao con Nguyễn Thị Hà Vy, sinh ngày 12/01/2012 cho chị Hoàng Thị Liên nuôi dưỡng, chăm sóc. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Liên không yêu cầu anh Trường cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Trường được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở quyền này.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị Liên phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000đ chị Liên đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002773 ngày 02/7/2020 của Cục THADS tỉnh Hải Dương. Chị Liên đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.



